

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 36./FPT-FMC

No.: 36./FPT-FMC

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Hanoi, March 08th 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*

- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300

Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: ir@fpt.com

website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2023 and Audited Consolidated Financial Statements of 2023*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/03/2024 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> / *This information was published on the company's website on 08/03/2024, as in the link <https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2023 and Audited Consolidated Financial Statements of 2023*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 12 |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0103001041 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------------|--------------|
| Ông Trương Gia Bình | Chủ tịch |
| Ông Bùi Quang Ngọc | Phó chủ tịch |
| Ông Đỗ Cao Bảo | Ủy viên |
| Ông Jean Charles Belliol | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Hồng Lĩnh | Ủy viên |
| Ông Hiroshi Yokotsuka | Ủy viên |
| Ông Hampapur Rangadore Binod | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Việt Anh | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Việt Thắng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Khải Hoàn | Thành viên |
| Bà Dương Thùy Dương | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Trương Gia Bình | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Thư ủy quyền số 77/2023/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 3 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 69. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN3565
Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 36.705.751.751.876 | 30.937.711.076.141 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 8.279.156.683.221 | 6.440.177.174.322 |
| 111 | Tiền | | 5.975.127.685.903 | 3.880.860.111.180 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 2.304.028.997.318 | 2.559.317.063.142 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 16.104.205.358.010 | 13.047.234.131.950 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5(a) | 16.104.205.358.010 | 13.047.234.131.950 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 9.674.343.237.344 | 8.502.895.161.839 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 9.057.647.206.985 | 7.990.076.948.983 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 482.074.732.731 | 292.916.357.080 |
| 134 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 8 | 176.770.894.412 | 199.252.243.559 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 515.430.000 | 882.560.901 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 9(a) | 869.491.618.296 | 719.203.074.569 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 10 | (912.156.645.080) | (699.436.023.253) |
| 140 | Hàng tồn kho | 11 | 1.593.411.075.233 | 1.965.787.736.563 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 1.724.956.924.671 | 2.121.118.039.562 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (131.545.849.438) | (155.330.302.999) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 1.054.635.398.068 | 981.616.871.467 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 12(a) | 449.245.737.865 | 409.346.699.247 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 528.984.574.991 | 392.864.305.787 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13(a) | 76.405.085.212 | 179.405.866.433 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 23.577.075.781.023 | 20.712.692.658.989 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 247.392.102.550 | 225.090.876.189 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | | - | 1.189.922.137 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 9(b) | 299.764.585.187 | 276.273.436.689 |
| 219 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 10 | (52.372.482.637) | (52.372.482.637) |
| 220 | Tài sản cố định | | 13.643.232.649.833 | 12.032.914.964.907 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 14(a) | 12.382.116.875.249 | 10.714.231.138.520 |
| 222 | Nguyên giá | | 22.288.962.278.190 | 19.007.982.397.113 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (9.906.845.402.941) | (8.293.751.258.593) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | | 4.018.633.151 | 31.623.636.433 |
| 225 | Nguyên giá | | 8.032.465.332 | 54.439.419.528 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.013.832.181) | (22.815.783.095) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 14(b) | 1.257.097.141.433 | 1.287.060.189.954 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.595.586.732.247 | 2.547.883.324.785 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.338.489.590.814) | (1.260.823.134.831) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 1.315.270.136.003 | 1.062.184.742.251 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 1.315.270.136.003 | 1.062.184.742.251 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 3.335.009.108.332 | 3.238.299.217.787 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 5(b) | 2.107.616.686.383 | 2.205.736.337.693 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5(b) | 2.830.348.813.038 | 2.399.073.118.584 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 5(b) | (1.623.156.391.089) | (1.376.710.238.490) |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5(a) | 20.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 5.036.171.784.305 | 4.154.202.857.855 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 12(b) | 3.391.434.748.762 | 3.488.252.134.893 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32 | 360.946.956.414 | 258.005.875.001 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 16 | 1.283.790.079.129 | 407.944.847.961 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 60.282.827.532.899 | 51.650.403.735.130 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 30.349.816.316.666 | 26.294.279.047.318 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 29.651.673.556.227 | 24.521.161.696.202 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 2.602.977.290.710 | 3.209.205.494.368 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 602.010.036.721 | 491.097.603.761 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13(b) | 1.432.356.605.157 | 670.648.917.592 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 3.734.341.060.086 | 3.276.698.433.947 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 848.293.082.410 | 807.640.094.658 |
| 317 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 8 | 78.456.375.540 | 78.663.541.041 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20(a) | 3.620.205.460.042 | 3.200.401.361.855 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 21(a) | 1.015.101.605.957 | 568.807.386.283 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22(a) | 13.837.894.474.107 | 10.904.344.845.014 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 417.401.434.437 | 251.132.995.783 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.462.636.131.060 | 1.062.521.021.900 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 698.142.760.439 | 1.773.117.351.116 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 20(b) | 132.927.038.647 | 114.879.436.367 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 21(b) | 41.914.135.058 | 28.146.819.108 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 22(b) | 208.074.996.962 | 1.477.830.333.990 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32 | 245.716.712.513 | 149.305.200.735 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | 69.317.780.976 | 2.763.464.633 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 192.096.283 | 192.096.283 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 29.933.011.216.233 | 25.356.124.687.812 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 29.930.261.216.233 | 25.353.374.687.812 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 23,24 | 12.699.688.750.000 | 10.970.265.720.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 12.699.688.750.000 | 10.970.265.720.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 24 | 49.713.213.411 | 49.713.213.411 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 24 | 1.928.602.158.147 | 1.179.064.868.147 |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 24 | (17.778.502.626) | (40.480.690.557) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 24 | 1.549.850.939.920 | 1.086.270.726.048 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 24 | 87.203.093.024 | 87.203.093.024 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 24 | 8.674.126.708.670 | 7.711.681.484.541 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 4.471.895.918.464 | 4.103.787.447.601 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 4.202.230.790.206 | 3.607.894.036.940 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 24 | 4.958.854.855.687 | 4.309.656.273.198 |
| 430 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 |
| 431 | Nguồn kinh phí | | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 60.282.827.532.899 | 51.650.403.735.130 |



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 7 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

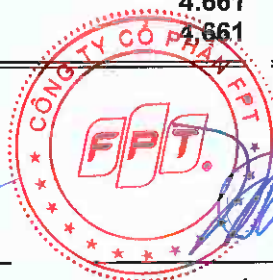
| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 52.625.174.861.333 | 44.023.010.881.275 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 7.274.033.948 | 13.483.200.364 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02) | 52.617.900.827.385 | 44.009.527.680.911 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 32.298.347.382.703 | 26.842.249.039.713 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11) | 20.319.553.444.682 | 17.167.278.641.198 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 2.336.069.089.819 | 1.998.503.979.865 |
| 22 | Chi phí tài chính | 1.718.298.463.710 | 1.687.369.701.824 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 832.648.611.261 | 645.725.556.308 |
| 24 | Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 42.347.008.961 | 483.598.048.401 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 5.242.551.906.960 | 4.526.440.691.815 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.625.373.638.359 | 5.846.280.653.514 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 + 24 – 25 – 26) | 9.111.745.534.433 | 7.589.289.622.311 |
| 31 | Thu nhập khác | 200.956.010.920 | 184.323.926.142 |
| 32 | Chi phí khác | 109.695.446.783 | 111.330.588.573 |
| 40 | Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32) | 91.260.564.137 | 72.993.337.569 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 9.203.006.098.570 | 7.662.282.959.880 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | 1.424.017.001.796 | 1.193.613.667.231 |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (9.060.642.842) | (22.674.161.820) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52) | 7.788.049.739.616 | 6.491.343.454.469 |
| | Phân bổ cho: | | |
| 61 | Cổ đông của công ty mẹ | 6.465.190.432.622 | 5.310.108.591.408 |
| 62 | Cổ đông không kiểm soát | 1.322.859.306.994 | 1.181.234.863.061 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.661 | 3.847 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.661 | 3.847 |



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 7 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.203.006.098.570 | 7.662.282.959.880 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại | 2.286.514.158.688 | 1.833.064.499.128 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 677.928.749.053 | 880.253.740.252 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (34.070.358.211) | 7.652.847.077 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (1.976.268.355.482) | (1.986.715.685.147) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 832.648.611.261 | 645.725.556.308 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 10.989.758.903.879 | 9.042.263.917.498 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (1.163.209.212.196) | (1.949.023.327.296) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 396.161.114.891 | (497.802.711.008) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | 1.380.255.770.889 | 1.299.834.862.339 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 65.247.409.505 | (633.951.413.583) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (832.038.375.945) | (635.688.969.538) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (971.344.830.054) | (1.221.846.691.729) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (347.735.082.564) | (349.953.909.983) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 9.517.095.698.405 | 5.053.831.756.700 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (3.978.252.082.224) | (3.215.243.200.871) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 29.269.655.015 | 5.662.030.028 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (33.536.189.070.356) | (32.995.035.947.486) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 30.458.251.083.042 | 40.669.116.046.728 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (1.753.619.182.518) | (557.291.900.594) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 94.939.906.000 | 56.400.094.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.137.225.525.330 | 1.793.624.815.520 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (6.548.374.165.711) | 5.757.231.937.325 |

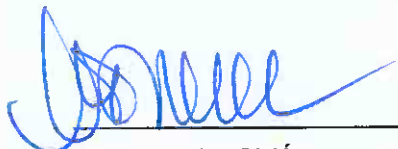
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

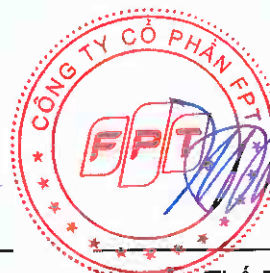
| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 73.050.500.000 | 77.028.689.275 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 34.271.246.237.260 | 28.120.228.984.733 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (32.551.882.452.709) | (35.740.054.948.912) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | (30.169.775.111) | (8.376.145.424) |
| 36 | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (2.930.628.448.135) | (2.222.134.795.995) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (1.168.383.938.695) | (9.773.308.216.323) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 1.800.337.593.999 | 1.037.755.477.702 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 6.440.177.174.322 | 5.417.845.293.242 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 38.641.914.900 | (15.423.596.622) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 8.279.156.683.221 | 6.440.177.174.322 |



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 7 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại Nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 2 năm 2002. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “FPT”.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp gói phần mềm và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyên đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hóa; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến; và (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp tiểu học, phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng, ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 48.162 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 42.408 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 8 công ty con trực thuộc, và 2 công ty liên kết chính. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác thuộc sở hữu của các công ty con trực thuộc Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)
(i) Công ty con trực thuộc

| Công ty con | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022 | |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống | Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm | Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*) | Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác | Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 45,66% | 45,66% |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ | Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | Cung cấp các dịch vụ trực tuyến | Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Hồ Chí Minh | 49,52% | 80,15% |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | Đầu tư tài chính | Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | Công nghệ thông tin | Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% |
| Công ty TNHH FPT Digital | Tư vấn chuyển đổi số | Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 45,66% phần vốn và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết chính

| Công ty liên kết | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31/12/2023 | | Tại ngày 31/12/2022 | |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính | Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 48% | 48% | 48% | 48% |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông | Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh | 46,54% | 46,54% | 46,53% | 46,53% |

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn, đối với báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết đối với lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên doanh, liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại ("LTTM") trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

LTTM có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. LTTM có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản LTTM này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn đánh giá tổn thất LTTM định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị LTTM bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số LTTM bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hay cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và Tập đoàn được thanh toán theo tiến độ công việc thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 30 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 – 7 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 10 năm |
| Khác | 3 – 5 năm |

TSCĐ vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (tiếp theo)

TSCĐ vô hình và khấu hao (tiếp theo)

(iii) Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cấp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iv) Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới và các khoản chi phí trả trước khác trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới và các khoản chi phí trả trước khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền thuê văn phòng, tiền trả trước học phí và tiền trả trước liên quan đến phân dịch vụ bảo hành, bảo trì đã thu tiền của khách hàng tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tập đoàn.

Tuy nhiên, đối với hoạt động giáo dục, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Giáo dục Đại học số 8/2012/QH13 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu từ sản xuất phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí khác

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Hầu hết học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán có kỳ học liên quan.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tập đoàn.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công nghệ thông tin và viễn thông

Viễn thông: bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh internet riêng, viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu web, IPTV,...;

Nội dung số: bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến,...;

Phần mềm xuất khẩu: bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp; và

Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống: cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin; cung cấp thiết bị công nghệ CNTT; dịch vụ trung tâm dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

Bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, quản trị kinh doanh và các chuyên ngành khác ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học; quản lý các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13 và 2.14);
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu (Thuyết minh 2.23); và
- Ước tính thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.29 và 32).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Công nghệ thông tin và viễn thông

Mua Công ty TNHH Tư vấn Intertec:

Ngày 31 tháng 1 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 60% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tư vấn Intertec (mảng dịch vụ công nghệ thông tin), một công ty được thành lập và hoạt động tại Mỹ. Giao dịch này đã làm tăng tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn từ 10% lên thành 70% và nắm quyền kiểm soát công ty này. Công ty này trở thành công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày nêu trên.

Mua Công ty TNHH Cardinal Peak:

Ngày 31 tháng 10 năm 2023, Tập đoàn đã mua lại toàn bộ vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Cardinal Peak, một công ty được thành lập và hoạt động tại Mỹ, và nắm quyền kiểm soát công ty này. Công ty này trở thành công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày nêu trên.

Đầu tư, giáo dục và khác

Mua Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo TVB:

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, Tập đoàn đã mua 99,8611% cổ phần của Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo TVB, một công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam và nắm quyền kiểm soát công ty này. Công ty này trở thành công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

| | Giá trị ghi nhận tại ngày mua (*) VND |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.865.020.403 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 191.694.698.549 |
| TSCĐ | 36.658.931.741 |
| Tài sản khác | 14.833.270.887 |
| | <hr/> |
| | 298.051.921.580 |
| Nợ phải trả | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 14.516.417.339 |
| Phải trả người lao động | 20.845.865.713 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 6.498.614.387 |
| Nợ phải trả khác | 40.166.516.233 |
| | <hr/> |
| | 82.027.413.672 |
| Tài sản thuần | <hr/> <hr/> |
| | 216.024.507.908 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 24.778.318.246 |
| Tài sản thuần theo tỷ lệ sở hữu | 191.246.189.662 |
| Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16) | 1.066.567.103.038 |
| | <hr/> |
| Tổng giá phí | 1.257.813.292.700 |
| Khoản tiền thu được | 54.865.020.403 |
| | <hr/> |
| Tiền thuần chi ra | <hr/> <hr/> |
| | 1.202.948.272.297 |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với các bên tư vấn để xác định giá trị hợp lý của các tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua. Do đó, Tập đoàn tạm ghi nhận giá trị tài sản, nợ phải trả của các công ty con tại ngày mua theo giá trị sổ sách và sẽ điều chỉnh, phân bổ lại giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả phát sinh do các giao dịch hợp nhất kinh doanh sau khi có báo cáo phân bổ giá mua ("PPA") từ bên thứ ba độc lập (trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 2.433.700.615 | 2.317.183.765 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.963.856.027.945 | 3.872.389.005.218 |
| Tiền đang chuyển | 8.837.957.343 | 6.153.922.197 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.304.028.997.318 | 2.559.317.063.142 |
| | <u>8.279.156.683.221</u> | <u>6.440.177.174.322</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| i) Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – ngắn hạn (*) | 16.104.205.358.010 | 16.104.205.358.010 | 13.034.710.317.658 | 13.034.710.317.658 |
| Khác | 33.275.051.776 | - | 35.275.051.776 | 12.523.814.292 |
| | <u>16.137.480.409.786</u> | <u>16.104.205.358.010</u> | <u>13.069.985.369.434</u> | <u>13.047.234.131.950</u> |
| ii) Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – dài hạn (*) | <u>20.200.000.000</u> | <u>20.200.000.000</u> | <u>10.200.000.000</u> | <u>10.200.000.000</u> |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (cho các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (cho các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn), được gửi toàn bộ bằng tiền Việt Nam Đồng (VND). Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|--------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 1.070.714.045.596 | (**) | 1.048.698.128.658 | (**) |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*) | 744.216.830.634 | 6.783.869.550.000 | 934.526.989.057 | 3.804.039.000.000 |
| Khác | 292.685.810.153 | (**) | 222.511.219.978 | (**) |
| | <u>2.107.616.686.383</u> | | <u>2.205.736.337.693</u> | |

ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2023 | | | 31/12/2022 | | |
|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*) | 494.371.420.000 | 2.594.332.639.800 | - | 494.371.420.000 | 2.254.864.654.050 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (*) | 451.052.683.613 | 1.858.073.762.100 | - | 451.052.683.613 | 715.007.525.400 | - |
| Khác | 1.884.924.709.425 | (**) | (1.623.156.391.089) | 1.453.649.014.971 | (**) | (1.376.710.238.490) |
| | <u>2.830.348.813.038</u> | | <u>(1.623.156.391.089)</u> | <u>2.399.073.118.584</u> | | <u>(1.376.710.238.490)</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (**) Các công ty này không có cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường cho nên Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 2.205.736.337.693 | 2.018.005.439.382 |
| Tăng đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm | 71.514.000.000 | 120.361.750.000 |
| Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên doanh, liên kết | 42.347.008.961 | 483.598.048.401 |
| Cổ tức đã nhận (Thuyết minh 35(a)) | (227.221.589.500) | (419.457.561.507) |
| Khác | 15.240.929.229 | 3.228.661.417 |
| | <u>2.107.616.686.383</u> | <u>2.205.736.337.693</u> |

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | 8.987.085.900.748 | 7.956.170.519.774 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 70.561.306.237 | 33.906.429.209 |
| | <u>9.057.647.206.985</u> | <u>7.990.076.948.983</u> |

Chi tiết số dư các khách hàng bên thứ ba chiếm từ 2% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 284.144.939.481 | 199.989.451.632 |
| Công ty LG Electronics | 201.769.468.371 | 213.242.147.744 |
| Công ty PETRONAS Digital Sdn Bhd | 194.493.402.137 | 99.096.629.007 |
| Công ty Cox Automotive Corporate Services | 167.806.900.569 | 202.153.381.672 |
| Ủy ban Quốc Gia Thu nhập tại Bangladesh | 144.736.473.655 | 180.831.687.017 |
| | <u>2.107.616.686.383</u> | <u>2.205.736.337.693</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | <u>482.074.732.731</u> | <u>292.916.357.080</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 10% tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn.

8 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hợp đồng dở dang tại cuối năm | | |
| - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 176.770.894.412 | 199.252.243.559 |
| - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | (78.456.375.540) | (78.663.541.041) |
| | <u>98.314.518.872</u> | <u>120.588.702.518</u> |

| | | |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế | 1.166.936.264.033 | 2.130.218.132.905 |
| Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ | (1.068.621.745.161) | (2.009.629.430.387) |
| | <u>98.314.518.872</u> | <u>120.588.702.518</u> |

Chính sách kế toán áp dụng đối với Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được trình bày tại Thuyết minh 2.12.

9 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Lãi phải thu cho vay, lãi tiền gửi | 291.099.530.931 | 261.014.589.466 |
| Phải thu liên quan tới các hợp đồng dịch vụ bảo trì | 121.636.913.604 | 133.829.197.269 |
| Ký quỹ, ký cược | 43.228.046.735 | 71.194.106.987 |
| Khác | 413.527.127.026 | 253.165.180.847 |
| | <u>869.491.618.296</u> | <u>719.203.074.569</u> |
| (b) Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược | 245.771.531.777 | 223.229.064.452 |
| Khác | 53.993.053.410 | 53.044.372.237 |
| | <u>299.764.585.187</u> | <u>276.273.436.689</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2023 | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.231.484.206.528 | 266.955.078.811 | 964.529.127.717 |
| Trong đó: | | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | | 912.156.645.080 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | | 52.372.482.637 |
| | 31/12/2022 | | |
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 900.467.307.685 | 148.658.801.795 | 751.808.505.890 |
| Trong đó: | | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | | 699.436.023.253 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | | 52.372.482.637 |

11 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 59.684.474.802 | - | 96.686.117.873 | - |
| Nguyên vật liệu | 641.356.835.365 | (16.797.484.252) | 836.100.716.877 | (35.332.591.215) |
| Công cụ, dụng cụ | 38.681.335.502 | - | 77.631.412.378 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 589.560.542.426 | (62.230.314.918) | 636.025.299.553 | (62.230.314.918) |
| Hàng hóa | 395.219.953.007 | (52.518.050.268) | 474.146.425.312 | (57.767.396.866) |
| Hàng gửi bán | 453.783.569 | - | 528.067.569 | - |
| | 1.724.956.924.671 | (131.545.849.438) | 2.121.118.039.562 | (155.330.302.999) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang) | 213.643.539.387 | 183.337.807.822 |
| Khác | 235.602.198.478 | 226.008.891.425 |
| | <u>449.245.737.865</u> | <u>409.346.699.247</u> |
| (b) Dài hạn | | |
| Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới | 1.611.745.683.907 | 1.702.047.122.673 |
| Chi phí thuê đất, cải tạo văn phòng và nội thất | 1.084.435.370.689 | 1.059.215.406.379 |
| Khác | 695.253.694.166 | 726.989.605.841 |
| | <u>3.391.434.748.762</u> | <u>3.488.252.134.893</u> |

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| (a) Phải thu | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.304.712.684 | 47.871.478.197 |
| Thuế TNDN | 67.588.271.380 | 85.048.938.191 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 91.130.172 | 37.955.581.006 |
| Khác | 7.420.970.976 | 8.529.869.039 |
| | <u>76.405.085.212</u> | <u>179.405.866.433</u> |
| (b) Phải nộp | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 551.035.014.077 | 303.079.676.119 |
| Thuế TNDN | 666.353.619.559 | 228.046.206.079 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 183.699.302.380 | 122.566.794.126 |
| Khác | 31.268.669.141 | 16.956.241.268 |
| | <u>1.432.356.605.157</u> | <u>670.648.917.592</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**

Biến động thuần về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1/1/2023 VND | Biến động do mua Công ty con VND | Số phát sinh trong năm VND | Số thực thu/ thực nộp/cán trừ trong năm VND | Tại ngày 31/12/2023 VND |
|-----------------------|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 255.208.197.922 | - | 4.940.110.511.043 | (4.645.588.407.572) | 549.730.301.393 |
| Thuế TNDN | 142.997.267.888 | 3.095.908.549 | 1.424.017.001.796 | (971.344.830.054) | 598.765.348.179 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 84.611.213.120 | 2.467.147.352 | 1.565.529.375.778 | (1.468.999.564.042) | 183.608.172.208 |
| Khác | 8.426.372.229 | 935.558.486 | 237.025.571.132 | (222.539.803.682) | 23.847.698.165 |
| | <u>491.243.051.159</u> | <u>6.498.614.387</u> | <u>8.166.682.459.749</u> | <u>(7.308.472.605.350)</u> | <u>1.355.951.519.945</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 5.803.697.547.598 | 12.320.683.591.437 | 95.630.050.089 | 680.242.880.760 | 107.728.327.229 | 19.007.982.397.113 |
| Mua trong năm | 106.623.373.952 | 918.584.598.708 | 25.272.914.915 | 90.635.223.474 | 6.173.891.848 | 1.147.290.002.897 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dễ dàng | 1.258.018.606.019 | 1.181.097.015.324 | - | 1.672.339.800 | 297.984.210 | 2.441.085.945.353 |
| Thanh lý, xóa sổ | (27.650.767.723) | (290.328.838.735) | (7.423.994.982) | (23.390.394.258) | (700.741.251) | (349.494.736.949) |
| Khác | 6.089.685.293 | 87.985.402.856 | (4.083.937.522) | (45.841.572.287) | (2.050.908.564) | 42.098.669.776 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 7.146.778.445.139 | 14.218.021.769.590 | 109.395.032.500 | 703.318.477.489 | 111.448.553.472 | 22.288.962.278.190 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (971.466.792.307) | (6.741.456.611.899) | (62.000.083.955) | (489.316.172.743) | (29.511.597.689) | (8.293.751.258.593) |
| Khấu hao trong năm | (284.725.540.819) | (1.494.858.198.764) | (11.311.643.234) | (72.782.498.704) | (8.905.819.713) | (1.872.583.701.234) |
| Thanh lý, xóa sổ | 16.353.472.066 | 251.831.989.476 | 5.138.363.879 | 22.130.111.980 | 497.381.428 | 295.951.318.829 |
| Khác | (8.952.315.338) | (77.111.078.920) | 4.819.652.244 | 44.789.953.780 | (7.973.709) | (36.461.761.943) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | (1.248.791.176.398) | (8.061.593.900.107) | (63.353.711.066) | (495.178.605.687) | (37.928.009.683) | (9.906.845.402.941) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 4.832.230.755.291 | 5.579.226.979.538 | 33.629.966.134 | 190.926.708.017 | 78.216.729.540 | 10.714.231.138.520 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 5.897.987.268.741 | 6.156.427.869.483 | 46.041.321.434 | 208.139.871.802 | 73.520.543.789 | 12.382.116.875.249 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.791.869 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.920.030 triệu Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 253.131.450.889 | 683.069.036.968 | 1.305.437.704.178 | 306.245.132.750 | 2.547.883.324.785 |
| Mua trong năm | 24.148.193.868 | 63.948.029.415 | 7.782.134.757 | - | 95.878.358.040 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 19.642.000.000 | 99.833.519.529 | - | 119.475.519.529 |
| Thanh lý, xóa sổ | - | (43.690.962.463) | (123.023.076.339) | - | (166.714.038.802) |
| Khác | (1.896.281.526) | 8.406.808.460 | (7.443.578.625) | (3.379.614) | (936.431.305) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 275.383.363.231 | 731.374.912.380 | 1.282.586.703.500 | 306.241.753.136 | 2.595.586.732.247 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (13.516.294.630) | (441.929.571.038) | (736.008.428.939) | (69.368.840.224) | (1.260.823.134.831) |
| Khấu hao trong năm | (1.471.376.223) | (100.755.851.314) | (124.463.421.348) | (15.430.497.302) | (242.121.146.187) |
| Thanh lý, xóa sổ | - | 43.310.050.954 | 123.023.076.339 | - | 166.333.127.293 |
| Khác | - | 185.099.430 | (2.059.282.403) | (4.254.116) | (1.878.437.089) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | (14.987.670.853) | (499.190.271.968) | (739.508.056.351) | (84.803.591.642) | (1.338.489.590.814) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 239.615.156.259 | 241.139.465.930 | 569.429.275.239 | 236.876.292.526 | 1.287.060.189.954 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 260.395.692.378 | 232.184.640.412 | 543.078.647.149 | 221.438.161.494 | 1.257.097.141.433 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 707.574 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 594.015 triệu Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm tài chính như sau:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự án Hòa Lạc 3 | 321.563.703.766 | 184.520.996.061 |
| Trung tâm dữ liệu Quận 9 | 244.969.980.018 | 177.411.715.340 |
| Khuôn viên Đại học FPT tại Đà Nẵng | 207.533.396.502 | 192.406.270.030 |
| Khác | 541.203.055.717 | 507.845.760.820 |
| | <u>1.315.270.136.003</u> | <u>1.062.184.742.251</u> |

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 407.944.847.961 | 465.985.410.327 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3) | 1.066.567.103.038 | - |
| Phân bổ | (190.721.871.870) | (58.040.562.366) |
| | <u>1.283.790.079.129</u> | <u>407.944.847.961</u> |

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | 2.491.956.984.492 | 2.491.956.984.492 | 2.967.363.745.673 | 2.967.363.745.673 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 111.020.306.218 | 111.020.306.218 | 241.841.748.695 | 241.841.748.695 |
| | <u>2.602.977.290.710</u> | <u>2.602.977.290.710</u> | <u>3.209.205.494.368</u> | <u>3.209.205.494.368</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 2% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bông đá chuyên nghiệp Việt Nam | 69.700.000.000 | - |
| Công ty Uromax (Singapore) | 68.178.674.273 | 132.242.370.240 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt | 59.993.001.200 | 118.611.457.800 |
| Công ty Cisco International Limited | 58.979.886.882 | 34.303.501.876 |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dacinco | 46.188.774.648 | 77.438.599.451 |
| Công ty Fiserv tại Châu Á Thái Bình Dương | 45.445.523.390 | 75.166.360.930 |
| Công ty Cổ phần Dây và cáp SACOM | 36.909.363.392 | 112.236.110.195 |
| Công ty TNHH Hạ tầng Viễn thông Miền Bắc | 1.911.215.217 | 65.423.497.680 |
| | <u>69.700.000.000</u> | <u>132.242.370.240</u> |

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | 602.010.036.721 | 491.097.603.761 |
| | <u>602.010.036.721</u> | <u>491.097.603.761</u> |

Chi tiết số dư các khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 156.223.682.353 | 40.211.225.465 |
| Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | 76.067.282.942 | - |
| | <u>156.223.682.353</u> | <u>40.211.225.465</u> |

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống | 284.495.509.172 | 344.059.961.840 |
| Lãi vay phải trả | 148.154.785.305 | 146.256.187.840 |
| Khác | 415.642.787.933 | 317.323.944.978 |
| | <u>848.293.082.410</u> | <u>807.640.094.658</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Dịch vụ giáo dục | 2.034.081.838.433 | 1.431.663.399.394 |
| Dịch vụ viễn thông | 1.352.234.046.771 | 1.548.863.526.027 |
| Khác | 233.889.574.838 | 219.874.436.434 |
| | <u>3.620.205.460.042</u> | <u>3.200.401.361.855</u> |
| (b) Dài hạn | | |
| Dịch vụ viễn thông | 6.344.870.859 | 5.513.554.636 |
| Khác | 126.582.167.788 | 109.365.881.731 |
| | <u>132.927.038.647</u> | <u>114.879.436.367</u> |

21 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 144.513.112.572 | 96.393.870.781 |
| Kinh phí công đoàn | 123.106.128.775 | 92.007.765.491 |
| Ký quỹ, ký cược | 115.371.730.758 | 127.765.532.086 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 16.655.674.706 | 14.449.102.056 |
| Khác | 615.454.959.146 | 238.191.115.869 |
| | <u>1.015.101.605.957</u> | <u>568.807.386.283</u> |
| (b) Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược | 23.187.723.523 | 22.522.569.407 |
| Khác | 18.726.411.535 | 5.624.249.701 |
| | <u>41.914.135.058</u> | <u>28.146.819.108</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | | Phát sinh trong năm | | | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Biên động do mua mới Công ty con VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (i) | 9.994.700.608.968 | 9.994.700.608.968 | 32.943.708.971.260 | 30.367.236.426.135 | (45.847.251.588) | 6.159.331.526 | 12.531.485.234.031 | 12.531.485.234.031 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 35(a) và (b)) (i) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 1.265.000.000.000 | 1.305.000.000.000 | - | - | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (ii) | 856.364.609.725 | 856.364.609.725 | 1.326.213.258.365 | 879.646.026.574 | 2.013.084.609 | - | 1.304.944.926.125 | 1.304.944.926.125 |
| Nợ thuê tài chính | 13.279.626.321 | 13.279.626.321 | 18.393.002.575 | 30.169.775.111 | (38.539.834) | - | 1.464.313.951 | 1.464.313.951 |
| | <u>10.904.344.845.014</u> | <u>10.904.344.845.014</u> | <u>35.553.315.232.200</u> | <u>32.582.052.227.820</u> | <u>(43.872.706.813)</u> | <u>6.159.331.526</u> | <u>13.837.894.474.107</u> | <u>13.837.894.474.107</u> |
| Dài hạn | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (ii) | 1.457.600.204.909 | 1.457.600.204.909 | 60.836.347.000 | 1.326.213.258.365 | 12.460.847.170 | - | 204.684.140.714 | 204.684.140.714 |
| Nợ thuê tài chính | 20.230.129.081 | 20.230.129.081 | 1.700.919.000 | 18.393.002.575 | (147.189.258) | - | 3.390.856.248 | 3.390.856.248 |
| | <u>1.477.830.333.990</u> | <u>1.477.830.333.990</u> | <u>62.537.266.000</u> | <u>1.344.606.260.940</u> | <u>12.313.657.912</u> | <u>-</u> | <u>208.074.996.962</u> | <u>208.074.996.962</u> |

- (i) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0%/năm đến 8%/năm (năm 2022: 0,45%/năm đến 8,8%/năm).
- (ii) Bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng không tài sản đảm bảo nhằm tài trợ mua sắm, xây dựng TSCĐ cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0%/năm đến 6,75%/năm (năm 2022: 0%/năm đến 7,2%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn theo kỳ hạn hợp đồng vay:

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 1.509.629.066.839 | 2.313.964.814.634 |
| - Kỳ hạn không quá 3 năm | 1.139.197.256.358 | 1.829.680.417.553 |
| - Kỳ hạn 5 năm | 310.351.571.581 | 418.822.793.181 |
| - Kỳ hạn trên 5 năm | 60.080.238.900 | 65.461.603.900 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 4.855.170.199 | 33.509.755.402 |
| | <u>1.514.484.237.038</u> | <u>2.347.474.570.036</u> |

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo thời gian như sau:

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 1.304.944.926.125 | 856.364.609.725 |
| Từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 | 69.377.293.800 | 1.276.573.372.159 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 129.457.403.654 | 176.367.074.850 |
| Sau 5 năm | 5.849.443.260 | 4.659.757.900 |
| | <u>1.509.629.066.839</u> | <u>2.313.964.814.634</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (1.304.944.926.125) | (856.364.609.725) |
| | <u>204.684.140.714</u> | <u>1.457.600.204.909</u> |

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo nguyên tệ như sau:

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|-----------------------|--------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ ("USD") | 60.150.000,00 | 1.426.525.326.164 | 81.305.026,21 | 1.892.973.593.416 |
| Yên Nhật Bản ("JPY") | 11.738.076.950,00 | 2.231.103.200.778 | 17.163.468.078,00 | 3.247.814.465.750 |
| Đồng Việt Nam ("VND") | 10.388.340.944.127 | 10.388.340.944.127 | 7.241.387.119.838 | 7.241.387.119.838 |
| | | <u>14.045.969.471.069</u> | | <u>12.382.175.179.004</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

| Ngoại tệ | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|----------|---------------------|------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------|
| | Tổng số dư ngoại tệ | Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro | Tổng số dư ngoại tệ | Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro |
| USD | 60.150.000,00 | 60.150.000,00 | 81.305.026,21 | 78.400.000,00 |
| JPY | 11.738.076.950,00 | 5.150.000.000,00 | 17.163.468.078,00 | 5.150.000.000,00 |

Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

| | 2023 | 2022 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ: | | |
| USD | 413.358.212,44 | 351.914.166,50 |
| JPY | 52.101.251.890,00 | 33.222.373.423,00 |

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông | 31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 1.269.968.875 | 1.097.026.572 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 1.269.968.875 | 1.097.026.572 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.269.968.875 | 1.097.026.572 |
| - Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 19.241.459 | 15.836.905 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.269.968.875 | 1.097.026.572 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.269.968.875 | 1.097.026.572 |
| - Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 19.241.459 | 15.836.905 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Cổ phiếu quỹ VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 907.469.273 | 9.075.516.490.000 | (823.760.000) | 9.074.692.730.000 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 6.726.641 | 66.442.650.000 | 823.760.000 | 67.266.410.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 182.830.658 | 1.828.306.580.000 | - | 1.828.306.580.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 1.097.026.572 | 10.970.265.720.000 | - | 10.970.265.720.000 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 7.305.050 | 73.050.500.000 | - | 73.050.500.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 165.637.253 | 1.656.372.530.000 | - | 1.656.372.530.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1.269.968.875 | 12.699.688.750.000 | - | 12.699.688.750.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
| Tại ngày | | | | | | | | | |
| 1/1/2022 | 9.075.516.490.000 | 49.713.213.411 | 1.178.174.776.366 | (823.760.000) | (22.561.932.248) | 570.491.625.643 | 87.203.093.024 | 7.000.480.585.004 | 17.938.194.091.200 |
| Phát hành cổ phiếu | 66.442.650.000 | - | - | 823.760.000 | - | - | - | - | 67.266.410.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 5.309.846.037.552 | 5.309.846.037.552 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (461.504.437.652) | (461.504.437.652) |
| Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 515.779.100.405 | - | (273.810.529.251) | 241.968.571.154 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 1.828.306.580.000 | - | - | - | - | - | - | (1.828.306.580.000) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - | - | (2.011.222.486.000) | (2.011.222.486.000) |
| Khác | - | - | 890.091.781 | - | (17.918.758.309) | - | - | (23.801.105.112) | (40.829.771.640) |
| Tại ngày | | | | | | | | | |
| 31/12/2022 | 10.970.265.720.000 | 49.713.213.411 | 1.179.064.868.147 | - | (40.480.690.557) | 1.086.270.726.048 | 87.203.093.024 | 7.711.681.484.541 | 21.043.718.414.614 |
| Phát hành cổ phiếu (i) | 73.050.500.000 | - | - | - | - | - | - | - | 73.050.500.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 6.465.190.432.622 | 6.465.190.432.622 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (557.312.424.593) | (557.312.424.593) |
| Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 495.539.584.866 | - | (162.183.355.560) | 333.356.229.306 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii) | 1.656.372.530.000 | - | 749.537.290.000 | - | - | (31.959.370.994) | - | (2.373.950.449.006) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền (ii) | - | - | - | - | - | - | - | (2.374.300.497.000) | (2.374.300.497.000) |
| Khác | - | - | - | - | 22.702.187.931 | - | - | (34.998.482.334) | (12.296.294.403) |
| Tại ngày | | | | | | | | | |
| 31/12/2023 | 12.699.688.750.000 | 49.713.213.411 | 1.928.602.158.147 | - | (17.778.502.626) | 1.549.850.939.920 | 87.203.093.024 | 8.674.126.708.670 | 24.971.406.360.546 |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Cổ đông không kiểm soát (trình bày theo cấu phần vốn chủ sở hữu tại các công ty con):

| | Vốn góp VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | <u>1.905.627.821.702</u> | <u>66.375.744.992</u> | <u>30.102.969.515</u> | <u>-</u> | <u>(148.660.546)</u> | <u>774.124.775.437</u> | <u>-</u> | <u>1.533.573.622.098</u> | <u>4.309.656.273.198</u> |
| Tại ngày 31/12/2023 | <u>2.792.746.578.749</u> | <u>66.375.744.992</u> | <u>30.102.969.515</u> | <u>-</u> | <u>3.759.749.931</u> | <u>929.127.483.943</u> | <u>-</u> | <u>1.136.742.328.557</u> | <u>4.958.854.855.687</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 4.309.656.273.198 | 3.477.041.138.837 |
| Biến động do mua mới Công ty con | 24.778.318.246 | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 1.322.859.306.994 | 1.181.497.416.917 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | (134.657.380.150) | (126.262.001.399) |
| Chia cổ tức bằng tiền | (558.534.523.785) | (212.554.428.020) |
| Khác | (5.247.138.816) | (10.065.853.137) |
| Số dư cuối năm | <u>4.958.854.855.687</u> | <u>4.309.656.273.198</u> |

(i) Phát hành cổ phiếu trong năm:

Căn cứ theo theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.03-2023/NQ-HĐQTFPT ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2022” và “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong đợt phát hành năm 2023”. Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 7.305.050 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

(ii) Chia cổ tức trong năm:

Cổ tức của công ty mẹ:

Trong năm, Công ty mẹ thực hiện chia cổ tức như sau:

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 7 tháng 4 năm 2023, Công ty đã phát hành 165.637.253 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá; và trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2022 theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.104.331.622.000 đồng.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 7 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết HĐQT số 02.07-2023/NQ-HĐQTFPT ngày 20 tháng 7 năm 2023, Công ty trả cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 10% trên mệnh giá với giá trị là 1.269.968.875.000 đồng.

Chia cổ tức và lợi nhuận của các công ty con:

Trong năm, các công ty con đã chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của từng công ty con và theo các Quyết định của công ty mẹ về thu lợi nhuận từ các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU
(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 2023 | 2022 (Điều chỉnh lại (*)) |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 6.465.190.432.622 | 5.310.108.591.408 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (557.312.424.593) | (461.504.437.652) |
| | <u>5.907.878.008.029</u> | <u>4.848.604.153.756</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>1.267.427.118</u> | <u>1.260.312.644</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>4.661</u> | <u>3.847</u> |

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2022, dẫn đến việc điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu điều chỉnh lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 5.310.108.591.408 | - | 5.310.108.591.408 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (461.504.437.652) | - | (461.504.437.652) |
| | <u>4.848.604.153.756</u> | <u>-</u> | <u>4.848.604.153.756</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>1.094.675.391</u> | <u>165.637.253</u> | <u>1.260.312.644</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>4.429</u> | <u>(582)</u> | <u>3.847</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 4.569.056.794.009 | 4.638.266.711.059 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 48.056.118.067.324 | 39.384.744.170.216 |
| | <u>52.625.174.861.333</u> | <u>44.023.010.881.275</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | (731.092.700) | (1.208.714.000) |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | (6.542.941.248) | (12.274.486.364) |
| | <u>(7.274.033.948)</u> | <u>(13.483.200.364)</u> |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 4.568.325.701.309 | 4.637.057.997.059 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 48.049.575.126.076 | 39.372.469.683.852 |
| | <u>52.617.900.827.385</u> | <u>44.009.527.680.911</u> |

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.921.891.924.157 | 3.881.168.875.957 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 28.400.239.912.107 (23.784.453.561) | 22.921.722.287.692 39.357.876.064 |
| | <u>32.298.347.382.703</u> | <u>26.842.249.039.713</u> |

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 1.648.391.123.585 | 1.349.526.681.129 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 373.856.098.484 | 466.402.048.429 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 290.221.488.075 | 14.550.418.000 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | - | 165.668.021.355 |
| Khác | 23.600.379.675 | 2.356.810.952 |
| | <u>2.336.069.089.819</u> | <u>1.998.503.979.865</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tồn thất đầu tư tài chính | 500.792.200.743 | 529.337.412.598 |
| Lãi tiền vay | 832.648.611.261 | 645.725.556.308 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 372.658.851.456 | 504.431.726.336 |
| Khác | 12.198.800.250 | 7.875.006.582 |
| | <u>1.718.298.463.710</u> | <u>1.687.369.701.824</u> |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.395.892.582.048 | 2.875.497.131.852 |
| Khác (*) | 1.846.659.324.912 | 1.650.943.559.963 |
| | <u>5.242.551.906.960</u> | <u>4.526.440.691.815</u> |

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, khuyến mại, phí hoa hồng, thuê đất và văn phòng và các khoản chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.824.628.795.622 | 3.464.838.262.560 |
| Khác (*) | 2.800.744.842.737 | 2.381.442.390.954 |
| | <u>6.625.373.638.359</u> | <u>5.846.280.653.514</u> |

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí khấu hao, dịch vụ thuê ngoài, dự phòng khoản phải thu khó đòi và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo quy định trong các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, các Công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số đơn vị trong các khu công nghệ cao; và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| (a) Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.430.751.076.907 | 1.195.919.254.768 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (6.734.075.111) | (2.305.587.537) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*) | 1.424.017.001.796 | 1.193.613.667.231 |
| (b) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (108.500.590.871) | (87.739.738.911) |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 99.439.948.029 | 65.065.577.091 |
| Tổng thu nhập thuế TNDN hoãn lại (*) | (9.060.642.842) | (22.674.161.820) |

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 258.005.875.001 | 182.211.531.443 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 108.500.590.871 | 87.739.738.911 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (6.518.687.786) | (11.945.395.353) |
| Khác | 959.178.328 | - |
| Số dư cuối năm | 360.946.956.414 | 258.005.875.001 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (TIẾP THEO)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

| | 2023 | 2022 |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 149.305.200.735 | 87.366.215.293 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 99.439.948.029 | 65.065.577.091 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (3.028.436.251) | (3.126.591.649) |
| Số dư cuối năm | <u>245.716.712.513</u> | <u>149.305.200.735</u> |

(*) Chi phí/thu nhập thuế TNDN trong năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2023 | 2022 |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 22.824.861.818.180 | 18.798.002.717.634 |
| Dịch vụ thuê ngoài | 10.497.589.592.111 | 9.678.384.018.697 |
| Nguyên vật liệu | 5.506.327.466.040 | 5.295.422.434.060 |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM | 2.286.514.158.688 | 1.833.064.499.128 |
| Khác | 3.004.515.135.876 | 1.601.293.596.617 |
| | <u>44.119.808.170.895</u> | <u>37.206.167.266.136</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Đơn vị: triệu đồng)

| | Công nghệ thông tin và viễn thông | | | | Đầu tư, giáo dục và khác | Loại trừ hợp nhất | Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------|----------------------|------------------|
| | Phần mềm xuất khẩu | Dịch vụ CNTT, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống | Viễn thông | Nội dung số | | | |
| Doanh thu thuần theo bộ phận | 24.288.049 | 7.161.056 | 15.185.852 | 619.959 | 6.572.800 | (1.209.815) | 52.617.901 |
| Chi phí theo bộ phận (*) | (20.481.911) | (6.901.693) | (12.616.038) | (524.404) | (5.087.938) | 1.445.711 | (44.166.273) |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM | (448.139) | (134.623) | (1.329.413) | (3.902) | (396.525) | 26.088 | (2.286.514) |
| - Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 122.097 | 39.288 | 1.813.845 | 9.428 | 238.952 | (6.356) | 2.217.254 |
| Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên doanh, liên kết | (19.807) | - | - | - | 62.154 | - | 42.347 |
| Kết quả HĐKD theo bộ phận | 3.786.331 | 259.363 | 2.569.814 | 95.555 | 1.547.016 | 235.896 | 8.493.975 |
| Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận | 3.782.137 | 379.696 | 2.894.964 | 147.094 | 8.578.385 | (6.579.270) | 9.203.006 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 948.853 | 344.960 | 4.374.761 | 5.043 | 1.513.431 | (21.797) | 7.165.251 |
| Tài sản bộ phận tại 31/12/2023 | 18.702.522 | 7.069.131 | 20.337.579 | 948.342 | 25.196.695 | (11.971.441) | 60.282.828 |
| Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2023 | 11.623.735 | 5.138.885 | 11.376.366 | 193.297 | 13.427.068 | (11.409.535) | 30.349.816 |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Đơn vị: triệu đồng)

| | <u>Công nghệ thông tin và viễn thông</u> | | | | Đầu tư, giáo dục và khác | Loại trừ hợp nhất | Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------|----------------------|------------------|
| | Phần mềm xuất khẩu | Dịch vụ CNTT, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống | Viễn thông | Nội dung số | | | |
| Doanh thu thuần theo bộ phận | 18.915.494 | 6.847.408 | 13.954.220 | 775.429 | 5.066.948 | (1.549.971) | 44.009.528 |
| Chi phí theo bộ phận (*) | (16.195.185) | (6.535.943) | (11.688.219) | (500.359) | (4.164.764) | 1.869.501 | (37.214.970) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| - Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM | (354.672) | (63.454) | (1.169.182) | (4.469) | (276.386) | 35.099 | (1.833.064) |
| - Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (264.674) | (28.037) | (1.551.365) | (5.259) | (173.343) | 6.356 | (2.016.321) |
| Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết | (10.632) | - | - | - | 494.230 | - | 483.598 |
| Kết quả HĐKD theo bộ phận | 2.709.676 | 311.465 | 2.266.001 | 275.070 | 1.396.413 | 319.530 | 7.278.155 |
| Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận | 2.976.729 | 389.468 | 2.508.337 | 309.260 | 4.247.473 | (2.768.983) | 7.662.283 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 1.205.731 | 330.757 | 3.742.789 | 19.209 | 975.436 | - | 6.273.922 |
| Tài sản bộ phận tại 31/12/2022 | 14.829.721 | 6.171.830 | 18.034.495 | 994.252 | 19.456.803 | (7.836.697) | 51.650.404 |
| Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2022 | 9.045.462 | 4.408.145 | 10.656.818 | 262.570 | 9.191.880 | (7.270.595) | 26.294.279 |

(*) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí chung của Tập đoàn được phân bổ cho bộ phận đó. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Đơn vị: triệu đồng)

| | Việt Nam | Nước ngoài | Tổng cộng |
|-----------------|------------|------------|------------|
| Doanh thu thuần | 28.140.059 | 24.477.842 | 52.617.901 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Đơn vị: triệu đồng)

| | Việt Nam | Nước ngoài | Tổng cộng |
|-----------------|------------|------------|------------|
| Doanh thu thuần | 25.876.947 | 18.132.581 | 44.009.528 |

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan (*) | Mối quan hệ |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT | Công ty liên kết |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác | Nhân sự quản lý chủ chốt |

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty bên liên quan và các công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 275.059.348.659 | 135.013.153.702 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 40.910.334.386 | 53.768.003.244 |
| | <u>315.969.683.045</u> | <u>188.781.156.946</u> |
| ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 964.209.994.480 | 1.552.555.234.114 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 66.370.184.484 | 123.630.502.030 |
| | <u>1.030.580.178.964</u> | <u>1.676.185.736.144</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| iii) Nhận cổ tức bằng tiền | | | |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | | 199.656.089.500 | 401.080.561.507 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | | 27.565.500.000 | 18.377.000.000 |
| | | <u>227.221.589.500</u> | <u>419.457.561.507</u> |
| iv) Vay (Thuyết minh 22) | | | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | | 1.265.000.000.000 | 4.120.000.000.000 |
| | | <u>1.265.000.000.000</u> | <u>4.120.000.000.000</u> |
| v) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 22) | | | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | | 1.305.000.000.000 | 5.600.000.000.000 |
| | | <u>1.305.000.000.000</u> | <u>5.600.000.000.000</u> |
| vi) Lãi đi vay | | | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | | 5.042.125.799 | 32.255.972.519 |
| | | <u>5.042.125.799</u> | <u>32.255.972.519</u> |
| vii) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác | | | |

| STT | Họ và tên | Chức danh | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | | | | |
| 1 | Ông Trương Gia Bình | Chủ tịch | - | - |
| 2 | Ông Bùi Quang Ngọc | Phó Chủ tịch | - | - |
| 3 | Ông Đỗ Cao Bảo | Ủy viên | - | - |
| 4 | Ông Jean Charles Belliol | Ủy viên | 960.000.000 | 870.000.000 |
| 5 | Bà Trần Thị Hồng Lĩnh | Ủy viên (từ ngày 7/4/2022) | 360.000.000 | 270.000.000 |
| 6 | Ông Hiroshi Yokotsuka | Ủy viên (từ ngày 7/4/2022) | 2.389.250.000 | 1.758.750.000 |
| 7 | Ông Hampapur Rangadore Binod | Ủy viên (từ ngày 7/4/2022) | 2.389.250.000 | 1.758.750.000 |
| 8 | Ông Lê Song Lai | Ủy viên (đến ngày 7/4/2022) | - | 66.000.000 |
| 9 | Ông Tomokazu Hamaguchi | Ủy viên (đến ngày 7/4/2022) | - | 574.375.000 |
| 10 | Ông Dan E Khoo | Ủy viên (đến ngày 7/4/2022) | - | 574.375.000 |
| | | | <u>6.098.500.000</u> | <u>5.872.250.000</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vii) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác (tiếp theo)

| STT | Họ và tên | Chức danh | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao thành viên Ban Kiểm soát | | | | |
| 1 | Ông Nguyễn Việt Thắng | Trưởng ban | 716.800.000 | 614.400.000 |
| 2 | Ông Nguyễn Khải Hoàn | Thành viên | 369.600.000 | 316.800.000 |
| 3 | Bà Dương Thùy Dương | Thành viên | 369.600.000 | 237.600.000 |
| | | (từ ngày 7/4/2022) | | |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Kim Anh | Thành viên | - | 79.200.000 |
| | | (đến ngày 7/4/2022) | | |
| | | | <u>1.456.000.000</u> | <u>1.248.000.000</u> |

| | | | | |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác | | | | |
| 1 | Ông Nguyễn Văn Khoa | Tổng Giám đốc | 4.400.000.000 | 4.160.000.000 |
| 2 | Ông Nguyễn Thế Phương | Phó Tổng Giám đốc | 3.490.000.000 | 3.250.000.000 |
| 3 | Ông Hoàng Việt Anh | Phó Tổng Giám đốc | 3.236.360.000 | 2.600.000.000 |
| 4 | Ông Hoàng Hữu Chiến | Kế toán trưởng | 2.060.000.000 | 1.820.000.000 |
| 5 | Bà Mai Thị Lan Anh | Phụ trách Công bố thông tin (từ ngày 7/4/2022) | 832.000.000 | 572.000.000 |
| 6 | Ông Dương Hoàng Phú | Phụ trách Công bố thông tin (đến ngày 7/4/2022) | - | 124.059.524 |
| | | | <u>14.018.360.000</u> | <u>12.526.059.524</u> |

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| i) Các khoản ủy thác đầu tư | | |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT | <u>39.275.051.776</u> | <u>41.366.081.776</u> |
| ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | <u>22.868.664.237</u> | <u>4.930.376.723</u> |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | <u>47.692.642.000</u> | <u>28.976.052.486</u> |
| | <u>70.561.306.237</u> | <u>33.906.429.209</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17) | | |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 106.173.913.478 | 236.365.854.400 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 4.846.392.740 | 5.475.894.295 |
| | <u>111.020.306.218</u> | <u>241.841.748.695</u> |
| iv) Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 12.513.503 | 1.143.136.900 |
| | <u>12.513.503</u> | <u>1.143.136.900</u> |
| v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22) | | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | - | 40.000.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>40.000.000.000</u> |
| vi) Phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 47.324.000 | 408.300.622 |
| | <u>47.324.000</u> | <u>408.300.622</u> |

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng, đất, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND (*) |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm | 774.590.689.098 | 574.746.218.591 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.344.987.423.277 | 1.053.567.029.791 |
| Trên 5 năm | 851.761.586.421 | 830.630.673.251 |
| | <u>2.971.339.698.796</u> | <u>2.458.943.921.633</u> |

(*) Số liệu báo cáo trước đây tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm các cam kết thuê hoạt động chính, với tổng giá trị là 1.746.653.602.740 đồng đã được trình bày lại đầy đủ khi so sánh với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

36 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ (bao gồm: các dự án xây dựng trường học, trung tâm nghiên cứu, phát triển sản phẩm và mua các TSCĐ khác) đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|-------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cam kết vốn | <u>572.518.555.157</u> | <u>594.771.339.856</u> |

37 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với khu đất thuê:

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tăng vốn điều lệ công ty con trong Tập đoàn:

Theo Nghị quyết số 01.01.2024/NQ-HĐQT FPT ngày 31 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ cho các công ty con bao gồm: Công ty TNHH Phần mềm FPT – tăng vốn điều lệ hiện tại là 5.000 tỷ đồng lên 6.250 tỷ đồng; Công ty TNHH Giáo dục FPT – tăng vốn điều lệ hiện tại là 3.000 tỷ đồng lên 4.000 tỷ đồng; và Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT – tăng vốn điều lệ hiện tại là 1.100 tỷ đồng lên 1.300 tỷ đồng.

Mua công ty con:

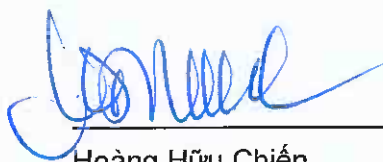
Công ty TNHH FPT Đức (một công ty con của Tập đoàn) đã ký hợp đồng mua 80% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tư vấn AOSIS. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên đã hoàn thành thủ tục để hoàn tất giao dịch mua từ cơ quan chức năng tại Cộng hòa Pháp.

Trong quý 1 năm 2024, các công ty con thuộc Tập đoàn là Công ty TNHH Giáo dục FPT và Công ty TNHH FPT Nhật Bản đã hoàn thành giao dịch mua 100% vốn chủ sở hữu của Trường Trung Học Phổ Thông Tây Hà Nội và Công ty TNHH Next Advanced Communications.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2024.



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****A. CÔNG TY CON KHÁC**

| STT | Công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1 | Công ty TNHH FPT Nhật Bản | Sản xuất phần mềm | Nhật Bản | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 2 | Công ty TNHH FPT Nearshore Nhật Bản | Sản xuất phần mềm | Nhật Bản | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 3 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải | Sản xuất phần mềm | Nhật Bản | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 4 | Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản | Sản xuất phần mềm | Nhật Bản | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 5 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Indonesia | Sản xuất phần mềm | Nhật Bản | 99,88% | 99,88% | 99,79% | 99,79% |
| 6 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản | Sản xuất phần mềm | Nhật Bản | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 7 | Công ty TNHH FPT Taiwan | Sản xuất phần mềm | Đài Loan | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 8 | Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản | Tư vấn công nghệ | Nhật Bản | 80% | 80% | 80% | 80% |
| 9 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Korea | Sản xuất phần mềm | Hàn Quốc | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 10 | Công ty TNHH FPT USA | Sản xuất phần mềm | Hoa Kỳ | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 11 | Công ty TNHH FPT Canada | Sản xuất phần mềm | Canada | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 12 | Công ty TNHH Tư vấn Intellinet | Tư vấn công nghệ | Hoa Kỳ | 97,27% | 97,27% | 95% | 95% |
| 13 | Công ty TNHH Tư vấn Intertec | Sản xuất phần mềm | Hoa Kỳ | 70% | 70% | 10% | 10% |
| 14 | Công ty TNHH Intertec International | Sản xuất phần mềm | Anh | 70% | 70% | 10% | 10% |
| 15 | Công ty TNHH Tư vấn Micra International | Sản xuất phần mềm | Costa Rica | 70% | 70% | 10% | 10% |
| 16 | Công ty TNHH Intertec International S.A.S | Sản xuất phần mềm | Columbia | 70% | 70% | 10% | 10% |
| 17 | Công ty TNHH Intertec International S de R.L de C.V | Sản xuất phần mềm | Mexico | 70% | 70% | 10% | 10% |
| 18 | Công ty Cardinal Peak LLC | Sản xuất phần mềm | Hoa Kỳ | 100% | 100% | 0% | 0% |
| 19 | Công ty TNHH FPT India | Sản xuất phần mềm | Ấn Độ | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 20 | Công ty TNHH FPT Đức | Sản xuất phần mềm | Đức | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 21 | Công ty TNHH FPT Anh | Sản xuất phần mềm | Anh | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 22 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia | Sản xuất phần mềm | Malaysia | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 23 | Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương | Sản xuất phần mềm | Singapore | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 24 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Australasia | Sản xuất phần mềm | Úc | 100% | 100% | 100% | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mẫu số B 09 – DN/HN

| STT | Công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| 25 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu | Sản xuất phần mềm | Pháp | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 26 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines | Sản xuất phần mềm | Philippines | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 27 | Công ty TNHH FPT Slovakia | Sản xuất phần mềm | Slovakia | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 28 | Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc | Sản xuất phần mềm | Cộng hòa Séc | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 29 | Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương | Sản xuất phần mềm | Singapore | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 30 | Công ty TNHH FPT Siam | Sản xuất phần mềm | Thái Lan | 99,97% | 99,97% | 99,97% | 99,97% |
| 31 | Công ty TNHH Công nghệ FPT DMCC | Sản xuất phần mềm | UAE | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 32 | Công ty TNHH Tư vấn FPT LLC | Sản xuất phần mềm | UAE | 100% | 100% | Chưa thành lập | |
| 33 | Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FPT | Sản xuất phần mềm | HongKong | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 34 | Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore | Sản xuất phần mềm | Singapore | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 35 | Công ty TNHH FPT Myanmar | Sản xuất phần mềm | Myanmar | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 36 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 37 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 38 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 39 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 40 | Công ty TNHH Phần mềm sáng tạo FPT | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 41 | Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA | Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử | Việt Nam | 75% | 75% | 75% | 75% |
| 42 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 43 | Công ty Phần mềm FPT Tô Châu | Sản xuất phần mềm | Trung Quốc | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 44 | Công ty TNHH Akavault | Tư vấn công nghệ | Singapore | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 45 | Công ty Phần mềm FPT Hà Lan | Sản xuất phần mềm | Hà Lan | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 46 | Công ty Base Platform Pte | Sản xuất phần mềm | Singapore | 90% | 90% | 80% | 80% |
| 47 | Công ty Cổ phần Base Enterprise | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 89,99% | 99,98% | 79,99% | 99,98% |
| 48 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Huế | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | Chưa thành lập | |
| 49 | Công ty TNHH Công nghệ Thông tin FPT | Sản xuất phần mềm | Ả rập xê út | 100% | 100% | Chưa thành lập | |
| 50 | Công ty TNHH Phần mềm FPT Quảng Tây | Sản xuất phần mềm | Trung Quốc | 100% | 100% | Chưa thành lập | |
| 51 | Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Soft front | Sản xuất phần mềm | Nhật Bản | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 52 | Công ty TNHH Công nghệ mới FPT | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | Chưa thành lập | |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mẫu số B 09 – DN/HN

| STT | Công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| 53 | Công ty TNHH Bất động sản FPT | Kinh doanh, môi giới BĐS | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 54 | Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar | Dịch vụ CNTT | Việt Nam | 77,78% | 77,78% | 77,78% | 77,78% |
| 55 | Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP | Lập trình máy vi tính | Việt Nam | 54,67% | 54,67% | 54,67% | 54,67% |
| 56 | Trường Trung học phổ thông FPT | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 57 | Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 58 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 59 | Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng) | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 60 | Trường Trung học Phổ thông FPT (Cần Thơ) | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 61 | Trường Đại học FPT | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 62 | Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 63 | Trường Cao đẳng FPT Polytechnic | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 64 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 65 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 66 | Trường Trung học Phổ thông FPT (Bình Định) | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 67 | Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 68 | Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 69 | Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Giang | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 70 | Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hà Nam | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 71 | Công ty cổ phần giáo dục và đào tạo TVB | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 99,86% | 99,86% | 0% | 0% |
| 72 | Trường Cao Đẳng Y Dược Thăng Long | Giáo dục, đào tạo | Việt Nam | 99,86% | 99,86% | 0% | 0% |
| 73 | Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam | Dịch vụ trung tâm dữ liệu | Việt Nam | 51% | 51% | 51% | 51% |
| 74 | Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia | Tích hợp hệ thống, dịch vụ phần mềm | Campuchia | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 75 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia | Giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 76 | Công ty Cổ phần Truyền thông TechUp | Xuất bản phần mềm | Việt Nam | 73,75% | 73,75% | 77,26% | 77,26% |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mẫu số B 09 – DN/HN

| STT | Công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| 77 | Công ty Cổ phần bán dẫn FPT | Sản xuất linh kiện điện tử | Việt Nam | 94,99% | 94,99% | 94,99% | 94,99% |
| 78 | Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT | Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm | Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 79 | Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác | Việt Nam | 45,66% | 100% | 45,66% | 100% |
| 80 | Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác | Việt Nam | 45,66% | 100% | 45,66% | 100% |
| 81 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | Dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác | Việt Nam | 45,66% | 99,999% | 45,66% | 99,999% |
| 82 | Công ty TNHH Truyền hình FPT | Dịch vụ truyền hình | Việt Nam | 45,66% | 100% | 45,66% | 100% |
| 83 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate | Phân phối thẻ trả trước gồm thẻ game và thẻ viễn thông | Việt Nam | Đã giải thể | | 29,71% | 60% |

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****Mẫu số B 09 – DN/HN****B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC**

| STT | Công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1 | Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT | Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư | Việt Nam | 25% | 25% | 25% | 25% |
| 2 | Công ty TNHH SBI FPT | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 30% | 30% | 30% | 30% |
| 3 | Công ty TNHH MJS FPT | Sản xuất phần mềm | Nhật Bản | 50% | 50% | 50% | 50% |
| 4 | Công ty TNHH FPT Smart Technologies | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 50% | 50% | 50% | 50% |
| 5 | Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn | Kinh doanh bất động sản | Việt Nam | 49% | 49% | 49% | 49% |
| 6 | Công ty Cổ phần Công nghệ Nami | Sản xuất phần mềm | Việt Nam | 44,68% | 44,68% | 49,15% | 49,15% |
| 7 | Công ty Cổ phần Next Robotics | Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa | Việt Nam | 32,93% | 32,93% | 49,10% | 49,10% |
| 8 | Công ty Dịch vụ Công nghệ Ackerton | Sản xuất phần mềm | Hàn Quốc | 50% | 50% | Chưa thành lập | |